

THÔNG TIN TUYỂN SINH TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUỐC TẾ HỒNG BÀNG NĂM 2026

(Cập nhật 25/5/2026)

Năm học 2026-2027, Trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng (Mã trường: HIU) áp dụng 6 phương thức tuyển sinh cho 45 ngành học, 51 chương trình đào tạo đại học chính quy. Chính sách xét tuyển linh hoạt nhằm mở rộng cơ hội trúng tuyển, giúp thí sinh chủ động lựa chọn con đường vào đại học phù hợp với năng lực và định hướng học tập của mình.

06 phương thức tuyển sinh đại học của HIU

Các phương thức tuyển sinh tại Trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng (Mã trường: HIU) được xây dựng phù hợp với nhiều nhóm đối tượng thí sinh, bảo đảm tính linh hoạt, minh bạch và công bằng trong xét tuyển. Dựa trên năng lực học tập và thể mạnh cá nhân, thí sinh có thể lựa chọn một hoặc nhiều phương thức xét tuyển nhằm gia tăng cơ hội trúng tuyển vào **45 ngành học với 51 chương trình đại học chính quy** của Nhà trường.

Theo quy định của **Hệ thống hỗ trợ tuyển sinh chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT)**, trong trường hợp thí sinh đăng ký nhiều phương thức, hệ thống sẽ tự động sử dụng kết quả cao nhất để xét tuyển.

Các phương thức tuyển sinh 2026 của HIU gồm:

- **Phương thức 1:** Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT 2026;
- **Phương thức 2:** Xét điểm học bạ THPT (tổ hợp môn lớp 10, 11, 12 hoặc tổng điểm trung bình 3 năm lớp 10, 11, 12);
- **Phương thức 3:** Xét kết hợp điểm thi tốt nghiệp THPT 2026 và học bạ;
- **Phương thức 4:** Xét điểm thi ĐGNL ĐHQG, V-SAT;
- **Phương thức 5:** Xét tuyển Trung cấp, Cao đẳng, Đại học cùng nhóm ngành;
- **Phương thức 6:** Xét tuyển thẳng & ưu tiên xét tuyển (SAT, IB, A-Level, GPA...).
- **Mã trường, Mã ngành xét tuyển 2026**
- Bên cạnh các ngành đào tạo đang triển khai, năm học 2026-2027 Trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng mở mới một số **mã ngành đào tạo**, đồng thời bổ sung các tổ hợp môn xét tuyển cho các ngành mới nhằm đáp ứng nhu cầu học tập của thí sinh và yêu cầu phát triển nguồn nhân lực. Các ngành đào tạo mới gồm: **Y học Dự phòng, Kỹ thuật Phục hình răng, Công nghệ Thẩm mỹ, Tâm lý học Giáo dục và Quản lý Công nghiệp**.
- **Mã trường: HIU**
- **Mã trường, mã ngành của HIU trong năm 2026**

STT	NGÀNH HỌC	MÃ NGÀNH
Khối Sức Khỏe		
1	Y khoa	7720101
2	Y khoa (Chương trình tiếng Anh)	7720101
3	Y học dự phòng (mới)	7720110
4	Y học cổ truyền	7720115
5	Răng – Hàm – Mặt	7720501
6	Răng – Hàm – Mặt (Chương trình tiếng Anh)	7720501
7	Dược học	7720201
8	Dược học (Chương trình tiếng Anh)	7720201
9	Y tế công cộng	7720701
10	Kỹ thuật hình ảnh y học	7720602
11	Điều dưỡng	7720301
12	Điều dưỡng (Chương trình tiếng Anh)	7720301
13	Hộ sinh	7720302
14	Dinh dưỡng	7720401
15	Kỹ thuật Phục hình răng (mới)	7720502
16	Công nghệ Thẩm mỹ (mới)	7420207
17	Kỹ thuật Phục hồi chức năng	7720603
18	Kỹ thuật xét nghiệm y học	7720601
Khối Kinh Tế – Quản Trị		
19	Quản trị kinh doanh	7340101
20	Digital Marketing	7340114
21	Digital Marketing (Chương trình tiếng Anh)	7340114
22	Kế toán	7340301
23	Tài chính ngân hàng	7340201
24	Quản trị sự kiện	7340412
25	Quản trị khách sạn	7810201
26	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103
27	Thương mại điện tử	7340122
28	Công nghệ tài chính	7340205
29	Kinh doanh quốc tế	7340120
Khối Ngôn ngữ Và Văn hoá Quốc tế		
30	Ngôn ngữ Anh	7220201
31	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204
32	Ngôn ngữ Nhật	7220209
33	Ngôn ngữ Hàn Quốc	7220210
Khối Khoa Học Xã Hội		
34	Truyền thông đa phương tiện	7320104
35	Quan hệ công chúng	7320108
36	Quan hệ quốc tế	7310206

37	Tâm lý học	7310401
38	Tâm lý học giáo dục (mới)	7310403
39	Việt Nam học	7310630
40	Luật kinh tế	7380107
41	Luật	7380101
42	Quản lý giáo dục	7140114
Khối Công nghệ – Kỹ thuật		
43	Công nghệ thông tin	7480201
44	Kiến trúc	7580101
45	Thiết kế đồ họa	7210403
46	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605
47	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng (Chương trình tiếng Anh)	7510605
48	Kỹ thuật y sinh	7520212
49	Kỹ thuật cơ điện tử	7520114
50	Công nghệ sinh học	7420201
51	Quản lý công nghiệp (mới)	7510601

Mã trường, mã ngành, tổ hợp xét tuyển 2026

Bên cạnh các ngành đào tạo đang triển khai, năm học 2026-2027 Trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng mở mới một số **mã ngành đào tạo**, đồng thời bổ sung các tổ hợp môn xét tuyển cho các ngành mới nhằm đáp ứng nhu cầu học tập của thí sinh và yêu cầu phát triển nguồn nhân lực. Các ngành đào tạo mới gồm: **Y học Dự phòng, Kỹ thuật Phục hình răng, Công nghệ Thẩm mỹ, Tâm lý học Giáo dục và Quản lý Công nghiệp.**

Mã trường: HIU

Mã ngành, tổ hợp xét tuyển của Trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng trong năm 2026

STT	Ngành tuyển sinh	Mã ngành	Tổ hợp
Khối Khoa học Sức khỏe			
1	Y khoa	7720101	A00, A02, B00, B08, D07, D08, X14
2	Y khoa (Tiếng Anh)	7720101	
3	Y học dự phòng(*)	7720110	
4	Răng - Hàm - Mặt	7720501	
5	Răng - Hàm - Mặt (Tiếng Anh)	7720501	

STT	Ngành tuyển sinh	Mã ngành	Tổ hợp
6	Y học cổ truyền	7720115	A00, A01, A02, B00, B08, D01, D07, D08, X14
7	Dược học	7720201	A00, A01, B00, D07, D08, X10, X14
8	Dược học (Tiếng Anh)	7720201	
9	Điều dưỡng	7720301	A00, A01, A02, B00, B03, C02, D07, D08, X10, X14
10	Điều dưỡng (Tiếng Anh)	7720301	
11	Kỹ thuật xét nghiệm y học	7720601	
12	Kỹ thuật phục hồi chức năng	7720603	
13	Kỹ thuật hình ảnh y học	7720602	
14	Hộ sinh	7720302	
15	Dinh dưỡng	7720401	
16	Kỹ thuật phục hình răng(*)	7720502	
17	Y tế công cộng	7720701	
18	Kỹ thuật y sinh	7520212	A00, A01, A02, A03, A04, B00, D07, D08, X05, X06, X07, X10, X14
19	Công nghệ thẩm mỹ	7420207	A00, A01, B03, C01, C02, C14, D01, X01, X02, X14
Khối Kinh tế - Quản trị			
20	Quản trị kinh doanh	7340101	

STT	Ngành tuyển sinh	Mã ngành	Tổ hợp
21	Digital Marketing	7340114	A00, A01, C00, C03, C04, D01, D09, D10, D14, D15, D66, X01, X26
22	Digital Marketing (Tiếng Anh)	7340114	
23	Kế toán	7340301	
24	Tài chính ngân hàng	7340201	
25	Quản trị sự kiện	7340412	
26	Quản trị khách sạn	7810201	
27	Quản trị Du lịch & Lữ hành	7810103	
28	Thương mại điện tử	7340122	
29	Công nghệ tài chính	7340205	
30	Kinh doanh quốc tế	7340120	
31	Luật kinh tế	7380107	A00, A01, A08, C00, C03, C04, C14, C20, D01, D09, D10, D15
32	Luật	7380101	
Khối Ngôn ngữ & Văn hóa			
33	Ngôn ngữ Anh	7220201	A01, C00, C04, C14, D01, D14, D15, X02
34	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	A01, C00, C04, C14, D01, D04(*), D14, D15
35	Ngôn ngữ Nhật	7220209	
36	Ngôn ngữ Hàn Quốc	7220210	

STT	Ngành tuyển sinh	Mã ngành	Tổ hợp
Khối Khoa học Xã hội			
37	Truyền thông đa phương tiện	7320104	A00, A01, C00, C20, D01, D09, D10, D14, D15, D66, X01, X71
38	Quan hệ công chúng	7320108	
39	Quan hệ quốc tế	7310206	
40	Tâm lý học	7310401	A00, A01, B00, C00, C03, C04, C20, D01, D09, D10, D14, D15, D66, X01
41	Tâm lý học giáo dục	7310403	
42	Quản lý giáo dục	7140114	
43	Việt Nam học	7310630	C00, C03, C04, C20, D01, D09, D10, D14, D15, D66, X01
Khối Công nghệ - Kỹ thuật			
44	Công nghệ thông tin	7480201	A00, A01, C01, C03, C04, D01, D07, D10, X02, X06, X10, X26
45	Logistics và chuỗi cung ứng	7510605	A00, A01, C00, C02, C03, C04, D01, D09, D66, X06, X26
46	Logistics và chuỗi cung ứng(Tiếng Anh)	7510605	
47	Quản lý công nghiệp	7510601	
48	Kiến trúc	7580101	A00, A01, C00, C03, C04, D01, D09, D10, H01, V00, V01, X06, X10
49	Thiết kế đồ họa	7210403	A00, A01, C00, C01, C03, C04, H01, H08, V00, V01, X06, X26

STT	Ngành tuyển sinh	Mã ngành	Tổ hợp
50	Kỹ thuật cơ điện tử	7520114	A00, A01, C01, C02, D01, X06, X26
51	Công nghệ sinh học	7420201	A00, A02, B00, C01, C02, C03, C04, D07, D08, X01, X14

Chú thích: * Ngành dự kiến mở mới trong năm 2026

Tổ hợp môn xét tuyển đại học 2026

NHÓM A A00: Toán, Vật lí, Hóa học A01: Toán, Vật lí, Tiếng Anh A02: Toán, Vật lí, Sinh học A03: Toán, Lịch sử, Vật lí A04: Toán, Địa lí, Vật lí A08: Toán, Lịch sử, GDKT&PL	NHÓM B B00: Toán, Hóa học, Sinh học B03: Toán, Ngữ văn, Sinh học B08: Toán, Sinh học, Tiếng Anh	NHÓM C C00: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí C01: Ngữ văn, Toán, Vật lí C02: Ngữ văn, Toán, Hóa học C03: Ngữ văn, Toán, Lịch sử C04: Ngữ văn, Toán, Địa lí C14: Ngữ văn, Toán, GDKT&PL C20: Ngữ văn, Địa lí, GDKT&PL
NHÓM D D01: Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh D04*: Văn, Toán, Trung/Nhật/Hàn D07: Toán, Hóa học, Tiếng Anh D08: Toán, Sinh học, Tiếng Anh D09: Toán, Lịch sử, Tiếng Anh D10: Toán, Địa lí, Tiếng Anh D14: Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh D15: Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh D66: Ngữ văn, GDKT&PL, Tiếng Anh	NĂNG KHIẾU H-V H01: Toán, Ngữ văn, Vẽ Trang trí H08: Ngữ văn, Lịch sử, Vẽ Mỹ thuật V00: Toán, Vật lí, Vẽ Mỹ thuật V01: Ngữ văn, Toán, Vẽ Mỹ thuật	NHÓM X X01: Toán, Ngữ văn, GDKT&PL X02: Toán, Ngữ văn, Tin học X05: Toán, Vật lí, GDKT&PL X06: Toán, Vật lí, Tin học X07: Toán, Vật lí, Công nghệ X10: Toán, Hóa học, Tin học X14: Toán, Sinh học, Tin học X26: Toán, Tin học, Tiếng Anh X71: Ngữ văn, Lịch sử, Tin học